

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: Số: **300102/2026/CBTT-MZ**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121      Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC Hợp nhất Quý 4/2025;
- Văn bản giải trình số: 300102/2026/CV-MZ



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

*Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>4</b>	<b>3.337.023.245.336</b>	<b>2.638.146.724.115</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>279.000.664.438</b>	<b>68.998.554.866</b>
1. Tiền	111		181.518.370.311	21.949.182.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.482.294.127	47.049.372.356
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>723.569.140.971</b>	<b>455.970.971.891</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		723.569.140.971	455.970.971.891
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.481.391.006.689</b>	<b>1.328.287.832.773</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	950.122.027.557	946.704.924.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	487.000.887.208	291.986.680.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.268.091.924	89.596.227.757
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>764.435.844.555</b>	<b>695.756.643.086</b>
1. Hàng tồn kho	141		764.435.844.555	695.756.643.086
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>88.626.588.683</b>	<b>89.132.721.499</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.089.059.527	7.401.673.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	78.485.055.928	81.731.047.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	52.473.228	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.872.372.275.876</b>	<b>1.801.666.616.076</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.326.681.549</b>	<b>13.385.191.366</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		14.326.681.549	13.385.191.366
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.524.145.036.855</b>	<b>1.602.655.107.139</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.269.610.447.125	1.191.946.779.038
- Nguyên giá	222		1.806.167.190.917	1.618.749.802.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(536.556.743.792)	(426.803.023.355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	254.534.589.730	410.708.328.101
- Nguyên giá	225		298.973.202.847	493.336.998.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(44.438.613.117)	(82.628.670.201)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>192.378.884.229</b>	<b>45.115.899.277</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	192.378.884.229	45.115.899.277
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>140.021.673.243</b>	<b>140.510.418.294</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	140.021.673.243	120.721.166.739
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			19.789.251.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.209.395.521.212</b>	<b>4.439.813.340.191</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.723.283.035.057</b>	<b>3.177.828.219.503</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.585.111.715.734</b>	<b>2.363.326.756.187</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	241.018.333.108	303.689.783.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	804.579.329	10.619.724.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.748.472.957	749.064.291
4. Phải trả người lao động	314		5.126.982.699	4.507.013.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.835.680.632	11.192.060.143
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.120.400	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.327.340.659	362.604.158
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.318.204.205.950	2.032.206.506.355
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.138.171.319.323</b>	<b>814.501.463.316</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	231.735.808.623	324.118.547.333
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	906.435.510.700	490.382.915.983
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.486.112.486.155</b>	<b>1.261.985.120.688</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.486.112.486.155</b>	<b>1.261.985.120.688</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.144.900.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		288.901.846.155	170.334.440.688
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			170.334.440.688	97.754.535.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			118.567.405.467	72.579.904.759
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.209.395.521.212</b>	<b>4.439.813.340.191</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huệ  
Người lập

Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 4 NĂM 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.290.770.329.610	1.324.534.152.404	4.826.928.113.310	4.447.676.739.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	95.939.002	685.357.200	523.800.912	2.810.238.168
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.290.674.390.608</b>	<b>1.323.848.795.204</b>	<b>4.826.404.312.398</b>	<b>4.444.866.501.206</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.182.427.642.796	1.219.183.905.960	4.426.654.178.056	4.107.402.514.183
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>108.246.747.812</b>	<b>104.664.889.244</b>	<b>399.750.134.342</b>	<b>337.463.987.023</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.649.060.912	2.188.613.669	28.251.784.686	19.449.799.930
7. Chi phí tài chính	22	21	55.286.203.004	54.051.187.303	211.721.773.639	197.949.649.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.617.670.487	37.533.805.117	198.621.271.373	174.642.055.193
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	22	13.207.373.386	18.289.307.872	49.075.825.517	55.699.285.269
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	12.313.564.666	8.087.761.307	39.247.690.815	31.470.090.614
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22-24)-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>34.088.667.668</b>	<b>26.425.246.431</b>	<b>127.956.629.057</b>	<b>71.794.761.499</b>
12. Thu nhập khác	31		2.089.476.859	704.161.057	4.023.788.336	2.307.480.281
13. Chi phí khác	32		83.948.160	383.014.721	5.741.993.300	621.329.913
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.005.528.699</b>	<b>321.146.336</b>	<b>(1.718.204.964)</b>	<b>1.686.150.368</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>36.094.196.367</b>	<b>26.746.392.767</b>	<b>126.238.424.093</b>	<b>73.480.911.867</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.117.488.027	490.652.151	7.671.018.626	901.007.108
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>33.976.708.340</b>	<b>26.255.740.616</b>	<b>118.567.405.467</b>	<b>72.579.904.759</b>
<b>18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>33.976.708.340</b>	<b>26.255.740.616</b>	<b>118.567.405.467</b>	<b>72.579.904.759</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>316</b>	<b>263</b>	<b>1.104</b>	<b>685</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huê  
Người lập

Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***QUÝ 4 NĂM 2025***(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025)**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>126.238.424.093</b>	<b>73.480.911.867</b>
Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	128.420.371.970	123.487.045.430
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	2.710.194.449	7.347.044.881
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(24.066.354.544)	(11.946.857.270)
Chi phí lãi vay	6	198.621.271.373	174.642.055.193
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>431.923.907.341</b>	<b>367.010.200.101</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	3.332.732.195	(515.358.892.591)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(68.679.201.469)	(62.184.242.640)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(92.311.426.690)	167.510.236.547
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(23.520.884.076)	(3.078.949.094)
Tiền lãi vay đã trả	14	(197.778.474.490)	(175.121.948.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.482.023.743)	(635.517.432)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>51.484.629.068</b>	<b>(221.859.113.275)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(400.082.035.470)	(26.964.271.018)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.100.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(867.084.282.601)	(435.039.913.053)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	605.181.712.188	242.272.556.467
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	17.223.524.624	6.392.650.703
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(645.161.081.259)</b>	<b>(213.338.976.901)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105.559.960.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.953.671.443.794	4.019.715.568.886
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.156.310.471.584)	(3.686.066.730.824)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(99.184.111.898)	(86.986.144.017)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>803.736.820.312</b>	<b>246.662.694.045</b>
<b>Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>210.060.368.121</b>	<b>(188.535.396.131)</b>
<b>Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>68.998.554.866</b>	<b>257.530.771.882</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(58.258.549)	3.179.115
<b>Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>279.000.664.438</b>	<b>68.998.554.866</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huê  
Người lập

Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc



**1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 328 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

**2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ**

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## **3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- \* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- \* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- \* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- \* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- \* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### **Tiền lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **Cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **3.14 Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- \* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- \* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- \* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- \* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc ☐ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.15 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

### **3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền mặt	86.371.981	67.712.509
Tiền gửi ngân hàng	181.431.998.330	21.881.470.001
Các khoản tương đương tiền	97.482.294.127	47.049.372.356
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>279.000.664.438</b>	<b>68.998.554.866</b>

**5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

<b>Ngắn hạn</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	723.569.140.971	455.970.971.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>723.569.140.971</b>	<b>455.970.971.891</b>

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	81.676.233.878	90.960.645.221
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	68.554.748.105	89.060.450.957
Công ty Cổ phần Mipak	109.474.346.616	
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	38.065.785.584	48.370.494.351
Công Ty TNHH Thương Mại Và Phát Triển Kinh Doanh Hải Đăng	25.890.382.550	43.120.812.427
Công Ty TNHH Giấy An Phát	18.765.480.955	39.017.670.299
Công Ty TNHH SX TM Và Phát Triển Minh Đức	36.223.811.664	40.917.290.624
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	38.453.726.842	26.301.658.646
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ T&T Nghi Sơn	24.831.060.086	39.696.077.617
Các khoản phải thu khách hàng khác	508.186.451.277	529.259.824.241
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>950.122.027.557</b>	<b>946.704.924.383</b>

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	73.933.255.489	79.682.279.559
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	39.814.082.097	43.100.000.000
Công Ty Cp Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Kiến Hưng	21.554.642.558	20.000.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và XNK Nguyễn Linh	6.529.871.837	32.983.751.473
Taicang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	102.679.032.225	5.093.400.000
Công Ty Cổ Phần TM & Dịch Vụ Hồng Quang	36.245.017.978	21.288.130.231
Công Ty TNHH Dương Quách Nghi Sơn	14.281.704.244	14.494.444.575
Công ty Cổ phần giấy Hợp Thành	50.264.357.995	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	141.698.922.785	75.344.674.795
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>487.000.887.208</b>	<b>291.986.680.633</b>

**7 PHẢI THU KHÁC***Đơn vị tính: VND***Phải thu ngắn hạn khác**

Ký quỹ, ký cược

*Tại 31/12/2025**Tại 31/12/2024*

19.487.738.210

58.973.686.788

Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính

4.269.472.015

7.801.081.484

Tạm ứng cho nhân viên

13.678.976.191

18.264.487.993

Phải thu ngắn hạn khác

6.831.905.508

4.556.971.492

**TỔNG CỘNG****44.268.091.924****89.596.227.757****Phải thu dài hạn khác***Tại 31/12/2025**Tại 31/12/2024*

Ký quỹ, ký cược

5.774.632.768

1.563.215.363

Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính

8.552.048.781

11.821.976.003

**TỔNG CỘNG****14.326.681.549****13.385.191.366****8 HÀNG TỒN KHO***Đơn vị tính: VND*

Nguyên liệu, vật liệu chính

*Tại 31/12/2025**Tại 31/12/2024*

357.391.167.838

328.999.694.353

Công cụ dụng cụ

75.977.725.239

56.793.370.357

Thành phẩm

187.450.008.439

195.524.746.055

Hàng hóa

143.616.943.039

114.438.832.321

**TỔNG CỘNG****764.435.844.555****695.756.643.086****9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem Phụ lục số: 01)

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH***Đơn vị tính: VND**Máy móc, thiết bị***Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

493.336.998.302

- Trả lại tài sản thuê tài chính

(274.839.216.392)

- Tăng trong kỳ

80.475.420.937

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**298.973.202.847****Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

82.628.670.201

- Trả lại tài sản thuê tài chính

(75.026.297.371)

- Khấu hao trong kỳ

36.836.240.287

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2025**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**44.438.613.117**
**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

410.708.328.101

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**254.534.589.730**
**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**
*Đơn vị tính: VND*

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Dự án PM5	176.514.253.638	11.500.000.000
Máy móc chờ lắp đặt	14.464.566.591	
Xây dựng cơ bản khác	1.400.064.000	33.615.899.277
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.378.884.229</b>	<b>45.115.899.277</b>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**
*Đơn vị tính: VND*
**Ngắn hạn**

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	3.375.293.520	3.320.630.743
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.713.766.007	4.081.042.884
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.089.059.527</b>	<b>7.401.673.627</b>

**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ dài hạn	26.291.013.390	17.094.569.248
Thuê đất	93.508.048.246	95.875.619.203
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.222.611.607	7.750.978.288
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.021.673.243</b>	<b>120.721.166.739</b>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**
**Phải trả người bán**
*Đơn vị tính: VND*
**Ngắn hạn**

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Guoxin Aixier Jiangsu Technolgy Co.,Ltd	2.901.074.346	30.051.425.385
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	33.842.445.397	
Canusa Hershman Recycling Company	3.859.988.947	23.018.459.107
Phải trả cho người bán khác	200.414.824.418	250.619.898.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>241.018.333.108</b>	<b>303.689.783.292</b>

**Dài hạn**

Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.	61.648.572.871	85.212.774.588
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	17.103.260.655	23.136.422.579
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	12.300.076.240	25.418.631.440

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2025**

Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	7.908.900.920	14.969.105.040
Công Ty CP Phan Anh	0	9.688.922.323
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh	0	4.964.074.020
Công ty TNHH năng lượng Trí Việt	0	11.614.184.974
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp GBI	12.582.076.990	0
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc	0	6.967.002.600
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	65.750.469.541	51.541.915.925
Phải trả cho người bán khác	54.442.451.406	90.605.513.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>231.735.808.623</b>	<b>324.118.547.333</b>

**Người mua trả tiền trước**

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co, Ltd.	0	852.446.988
Pacific Paper Co., Ltd	414.954.784	0
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd.	0	7.800.434.250
PAITON BOX CO.LTD	389.624.545	
Khác	0	1.966.843.026
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>804.579.329</b>	<b>10.619.724.264</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 31/12/2025
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	362.255.113.828	(361.402.313.562)	852.800.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	7.671.018.626	(1.482.023.743)	6.845.994.875
Thuế thu nhập cá nhân	55.635.815	1.072.600.816	(1.087.002.975)	41.233.656
Thuế khác	36.428.484	297.460.504	(325.444.828)	8.444.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>749.064.291</b>	<b>371.296.193.774</b>	<b>(364.296.785.108)</b>	<b>7.748.472.957</b>
	Tại 31/12/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 31/12/2025
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	81.731.047.872	356.778.993.357	(360.024.985.301)	78.485.055.928
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		24.232.228		24.232.228
Thuế nhập khẩu	-	28.241.000	-	28.241.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.731.047.872</b>	<b>356.831.466.585</b>	<b>(360.024.985.301)</b>	<b>78.537.529.156</b>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Chi phí lãi vay	8.109.117.620	7.266.320.737
Chi phí khác	2.726.563.012	3.925.739.406
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.835.680.632</b>	<b>11.192.060.143</b>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Phải trả thấu chi	0	0
Các khoản phải trả khác	1.327.340.659	362.604.158
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.327.340.659</b>	<b>362.604.158</b>

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Xem Phụ lục số: 02)

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU***Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.951.680.000		(59.951.680.000)	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	72.579.904.759	72.579.904.759
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
- Phát hành hiện hữu	105.915.060.000	(355.100.000)		105.559.960.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	118.567.405.467	118.567.405.467
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.901.846.155	1.486.112.486.155

**Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
<i>(Số lượng)</i>	<i>(Số lượng)</i>

Cổ phiếu đăng ký phát hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu đang lưu hành	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

#### Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Số đầu kỳ	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000

## 19 DOANH THU

#### Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.826.928.113.310</b>	<b>4.447.676.739.374</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.781.931.497.905	2.530.186.564.849
Doanh thu bán thành phẩm	2.041.306.615.405	1.917.490.174.525
Doanh thu khác	3.690.000.000	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(523.800.912)</b>	<b>(2.810.238.168)</b>
Hàng bán bị trả lại	(523.800.912)	(2.810.238.168)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.826.404.312.398</b>	<b>4.444.866.501.206</b>

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Lãi tiền gửi	24.062.969.306	11.973.094.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.188.815.380	7.476.705.624
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.251.784.686</b>	<b>19.449.799.930</b>

## 20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Giá vốn hàng hóa	2.704.479.250.383	2.452.228.951.951

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2025**

Giá vốn thành phẩm  
Giá vốn khác  
**TỔNG CỘNG**

1.718.861.728.185	1.655.173.562.232
3.313.199.488	0
<b>4.426.654.178.056</b>	<b>4.107.402.514.183</b>

**21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá  
Khác  
**TỔNG CỘNG**

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
198.621.271.373	174.642.055.193
7.997.886.280	15.112.339.469
5.102.615.986	8.195.254.909
<b>211.721.773.639</b>	<b>197.949.649.571</b>

**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên  
Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

**TỔNG CỘNG**

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
3.433.537.792	4.071.021.513
343.866.525	398.475.881
606.342.565	922.955.425
43.977.070.734	46.227.819.378
715.007.901	4.079.013.072
<b>49.075.825.517</b>	<b>55.699.285.269</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân công  
Vật liệu, dụng cụ quản lý  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

**TỔNG CỘNG**

17.550.439.997	13.696.164.113
1.636.264.231	868.481.254
1.951.871.876	2.454.603.924
363.868.477	712.125.884
14.518.732.236	9.395.586.603
3.226.513.998	4.343.128.836
<b>39.247.690.815</b>	<b>31.470.090.614</b>

**23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí nhân công

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
1.173.969.649.975	1.201.726.542.186
69.434.190.897	60.958.547.124

Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	128.420.371.970	125.367.436.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.042.741.214	344.046.325.052
Chi phí khác bằng tiền	5.812.393.667	6.648.686.296
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.777.679.347.723</b>	<b>1.738.747.536.947</b>

**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP***Chi phí thuế TNDN*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>126.238.424.093</b>	<b>73.480.911.867</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty: 20%	1.467.659.605	371.116.689
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty: 10%	11.890.012.908	7.162.532.843
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	108.249.000	108.249.000
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	282.067.821	426.457.983
Thuế TNDN được miễn	-	(7.167.349.407)
Thuế TNDN được giảm	(6.076.970.708)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>7.671.018.626</b>	<b>901.007.108</b>

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.055.024.167	913.350.820
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024		356.552.410
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		30.000.000
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.333.611.652	767.631.848



Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 04 tháng 9 năm 2024		241.051.380
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	467.815.000	493.548.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1.030.869.151	562.907.853
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	421.095.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.308.414.970</b>	<b>3.395.042.511</b>

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
705.023.153	676.831.241

Tiền lương của Ban kiểm soát:

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Euro (EUR)	72,17	83,79
Đô la Mỹ (USD)	49.893,57	40.286,69

**27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN*****Bộ phận theo khu vực địa lý***

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

<b>Cho giai đoạn tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b><i>Doanh thu thuần</i></b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.447.078.024.882	379.326.287.516	4.826.404.312.398
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>4.447.078.024.882</b>	<b>379.326.287.516</b>	<b>4.826.404.312.398</b>
<b><i>Kết quả</i></b>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	332.075.087.274	67.675.047.068	399.750.134.342
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(273.511.710.249)
Lợi nhuận thuần trước thuế			126.238.424.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.671.018.626)
Lợi nhuận thuần sau thuế			118.567.405.467
<b><i>Các thông tin bộ phận khác</i></b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định			400.082.035.470

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	128.420.371.970
--	-----------------

**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Tài sản và nợ phải trả**

Tổng tài sản			6.230.995.521.212
<i>Tài sản bộ phận</i>	882.173.769.455	48.126.437	950.122.027.557
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			5.280.873.493.655
 Tổng nợ phải trả			 3.723.283.035.057
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	804.579.329		804.579.329
<i>Nợ phải trả không phân bổ (***)</i>			3.722.478.455.728

**Cho giai đoạn tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>4.033.242.617.916</b>	<b>411.623.883.290</b>	<b>4.444.866.501.206</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	282.455.167.922	55.008.819.101	337.463.987.023
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(263.983.075.156)
Lợi nhuận thuần trước thuế			73.480.911.867
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.007.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế			72.579.904.759
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định			26.964.271.018
Khấu hao			121.063.277.036

**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Tài sản và nợ phải trả**

Tổng tài sản			4.439.813.340.191
<i>Tài sản bộ phận</i>	940.982.216.274	5.722.708.109	946.704.924.383
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			3.493.108.415.808

Tổng nợ phải trả			3.177.828.219.503
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	10.465.125.288	10.619.724.264
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.167.208.495.239

- (\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.
- (\*\*) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.
- (\*\*\*) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

  
Nguyễn Hoàng Huê  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thoa  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2026

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	623.226.289.427	959.051.040.250	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.618.749.802.393
- Mua trong kỳ	-	9.057.379.518	-	-	-	9.057.379.518
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	276.041.521.067	-	-	-	276.041.521.067
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.040.500.034	-	-	-	-	1.040.500.034
- Bán và thuê lại tài sản	-	(98.722.012.095)	-	-	-	(98.722.012.095)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	624.266.789.461	1.145.427.928.740	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.806.167.190.917
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	4.478.120.239	16.883.452.947	6.569.305.430	587.481.887	967.370.170	29.485.730.673
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	78.305.850.722	323.090.960.767	21.314.215.214	1.619.758.150	2.472.238.502	426.803.023.355
- Khấu hao trong kỳ	16.951.612.911	65.555.803.411	2.597.258.760	415.398.492	449.706.066	85.969.779.640
- Bán và thuê lại tài sản	-	(54.204.234.422)	-	-	-	(54.204.234.422)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	78.273.078.457	-	-	-	78.273.078.457
- Giảm do điều chỉnh khoản mục	-	(284.903.238)	-	-	-	(284.903.238)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.257.463.633	412.430.704.975	23.911.473.974	2.035.156.642	2.921.944.568	536.556.743.792
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	544.920.438.705	635.960.079.483	7.960.796.768	728.070.636	2.377.393.446	1.191.946.779.038
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	529.009.325.828	732.997.223.765	5.363.538.008	312.672.144	1.927.687.380	1.269.610.447.125

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02  
Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>VAY NGẮN HẠN</b>						
<b>Vay ngân hàng ngắn hạn</b>	<b>1.854.342.534.708</b>	<b>1.854.342.534.708</b>	<b>4.335.792.861.786</b>	<b>3.995.080.922.363</b>	<b>2.195.054.474.131</b>	<b>2.195.054.474.131</b>
<b>Vay ngắn hạn VND:</b>	<b>1.803.756.608.442</b>	<b>1.803.756.608.442</b>	<b>4.321.146.968.967</b>	<b>3.934.400.650.609</b>	<b>2.190.502.926.800</b>	<b>2.190.502.926.800</b>
BIDV - CN Đông Hà Nội	603.874.619.732	603.874.619.732	1.106.049.261.107	1.084.902.079.800	625.021.801.039	625.021.801.039
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Anh	51.993.643.579	51.993.643.579	0	51.993.643.579	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thành Công (Vietcombank Thành công)	9.000.000.000	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0	0
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	111.720.578.719	111.720.578.719	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39.814.418.835	39.814.418.835	119.888.273.114	76.234.458.725	83.468.233.224	83.468.233.224
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Đa	149.998.725.503	149.998.725.503	327.741.169.238	327.739.894.741	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	179.899.775.869	179.899.775.869	425.905.084.343	374.133.613.451	231.671.246.761	231.671.246.761
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	0	0	24.175.815.312	14.887.083.720	9.288.731.592	9.288.731.592
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi Nhánh Hà Nội	140.620.187.278	140.620.187.278	434.221.857.126	429.054.366.606	145.787.677.798	145.787.677.798
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	24.952.936.187	24.952.936.187	49.663.261.564	64.716.197.751	9.900.000.000	9.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	59.961.518.998	59.961.518.998	162.609.398.941	222.570.917.939	0	0
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	84.666.868.573	84.666.868.573	917.184.149.080	597.879.881.146	403.971.136.507	403.971.136.507
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	132.374.645.825	132.374.645.825	286.652.725.165	241.181.941.771	177.845.429.219	177.845.429.219
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Ninh	134.990.000.000	134.990.000.000	107.704.765.975	146.990.000.000	95.704.765.975	95.704.765.975
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	99.646.524.404	99.646.524.404	60.180.000.000	159.826.524.404	0	0
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội	0	0	98.297.809.269	30.000.000	98.267.809.269	98.267.809.269
Ngân hàng Shinhan Bank	0	0	49.903.085.016	0	49.903.085.016	49.903.085.016
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0	0	39.249.734.998	19.576.724.598	19.673.010.400	19.673.010.400
Ngân hàng HD Bank	1.962.743.659	1.962.743.659	0	1.962.743.659	0	0
<b>Vay ngắn hạn USD</b>	<b>6.926.058.468</b>	<b>6.926.058.468</b>	<b>8.731.731.027</b>	<b>11.106.242.164</b>	<b>4.551.547.331</b>	<b>4.551.547.331</b>
BIDV - CN Đông Hà Nội	0	0	8.731.731.027	4.180.183.696	4.551.547.331	4.551.547.331
USD	0	0	328.284	155.727	172.557	172.557
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	6.926.058.468	6.926.058.468	0	6.926.058.468	0	0

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
USD	271.068	271.068	0	271.068	0	0
<b>Vay LC UPAS NHẬP KHẨU</b>	<b>43.659.867.798</b>	<b>43.659.867.798</b>	<b>5.914.161.792</b>	<b>49.574.029.590</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	12.605.943.564	12.605.943.564	0	12.605.943.564	0	0
USD	493.364	493.364	0	493.364	0	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	31.053.924.234	31.053.924.234	4.821.561.043	35.875.485.277	0	0
USD	1.215.370	1.215.370	151.632	1.367.003	0	0
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	0	0	1.092.600.749	1.092.600.749	0	0
USD	0	0	42.630	42.630	0	0
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>177.863.971.647</b>	<b>177.863.971.647</b>	<b>127.396.569.870</b>	<b>182.110.809.698</b>	<b>123.149.731.819</b>	<b>123.149.731.819</b>
BIDV - CN Đông Hà Nội	80.525.000.000	80.525.000.000	76.200.000.000	80.525.000.000	76.200.000.000	76.200.000.000
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi Nhánh Long Biên	246.500.018	246.500.018	0	246.500.018	0	0
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.868.000	7.746.868.000	3.873.434.000	11.620.302.000	0	0
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.726.787.782	22.726.787.782	9.881.603.680	22.726.787.782	9.881.603.680	9.881.603.680
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	11.715.021.390	11.715.021.390	4.460.268.375	11.715.021.390	4.460.268.375	4.460.268.375
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	15.262.229.076	15.262.229.076	14.001.843.099	15.635.633.127	13.628.439.048	13.628.439.048
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	15.419.113.557	15.419.113.557	8.190.463.572	15.419.113.557	8.190.463.572	8.190.463.572
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	24.125.308.956	24.125.308.956	10.691.814.276	24.125.308.956	10.691.814.276	10.691.814.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.032.206.506.355</b>	<b>2.032.206.506.355</b>	<b>4.463.189.431.656</b>	<b>4.177.191.732.061</b>	<b>2.318.204.205.950</b>	<b>2.318.204.205.950</b>
<b>VAY DÀI HẠN</b>						
<b>Vay ngân hàng dài hạn</b>	<b>373.763.580.300</b>	<b>373.763.580.300</b>	<b>416.016.361.424</b>	<b>145.037.747.203</b>	<b>644.742.194.521</b>	<b>644.742.194.521</b>
BIDV - CN Đông Hà Nội	300.328.690.305	300.328.690.305	416.016.361.424	78.200.000.000	638.145.051.729	638.145.051.729
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	23.240.604.335	23.240.604.335	0	23.240.604.335	0	0
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	194.285.660	0	97.142.868	97.142.792	97.142.792
Đối tượng khác	50.000.000.000	50.000.000.000	0	43.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
<b>Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)</b>	<b>116.619.335.683</b>	<b>116.619.335.683</b>	<b>51.862.220.584</b>	<b>56.788.240.088</b>	<b>111.693.316.179</b>	<b>111.693.316.179</b>

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.968.831.680	3.968.831.680	35.390.805.584	10.156.331.680	29.203.305.584	29.203.305.584
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	11.608.256.000	11.608.256.000	14.099.400.000	6.841.551.125	18.866.104.875	18.866.104.875
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	47.328.330.136	47.328.330.136	2.372.015.000	15.078.253.959	34.622.091.177	34.622.091.177
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	26.474.475.044	26.474.475.044	0	8.216.301.864	18.258.173.180	18.258.173.180
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	27.239.442.823	27.239.442.823	0	16.495.801.460	10.743.641.363	10.743.641.363
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở HN	0	0	150.000.000.000	0	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>490.382.915.983</b>	<b>490.382.915.983</b>	<b>617.878.582.008</b>	<b>201.825.987.291</b>	<b>906.435.510.700</b>	<b>906.435.510.700</b>